

Số: /TTr-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030, với các nội dung sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở pháp lý

- Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh: Tại khoản 12, Điều 1 quy định: “Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Gia Lai”.

- Căn cứ điểm a, khoản 5, Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15: Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh “a) Quyết định các chính sách, biện pháp về quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; phát triển nông nghiệp, nông thôn, lâm nghiệp, ngư nghiệp tại địa phương theo quy định của pháp luật”.

- Căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3, Điều 1 Luật số 87/2025/QH15: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định “b) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên”.

- Căn cứ khoản 2, Điều 17 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: UBND cấp tỉnh: “2. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn”.

Trên cơ sở đó, việc ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030 là cần thiết, bảo đảm cơ sở chính trị, pháp lý.

2. Cơ sở thực tiễn

- Thực hiện khoản 2 Điều 17 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ, trước sắp xếp đơn vị hành chính, HĐND 02 tỉnh đã ban hành các Nghị quyết về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, gồm:

+ HĐND tỉnh Bình Định ban hành Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 quy định Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025 (*gọi tắt là Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND*).

+ HĐND tỉnh Gia Lai ban hành Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai (*gọi tắt là Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND*), Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 quy định chính sách, biện pháp nhằm đảm bảo thi hành Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ (*gọi tắt là Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND*).

- Sau sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội, HĐND tỉnh Gia Lai đã ban hành Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 và Nghị quyết số 318/NQ-HĐND ngày 24/4/2026 về việc áp dụng, bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường do HĐND tỉnh Bình Định, tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) ban hành; trong đó, Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh Bình Định đã hết hiệu lực thi hành.

- Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và yêu cầu rà soát, xử lý văn bản quy phạm pháp luật sau sắp xếp tổ chức bộ máy, việc xây dựng nghị quyết mới thay thế các văn bản không còn phù hợp là cần thiết nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong triển khai thực hiện chính sách trên địa bàn tỉnh Gia Lai sau sắp xếp. Đồng thời, tại Văn bản số 6243/BTP-KTVB&QLXLVPHC ngày 06/10/2025, Bộ Tư pháp đề nghị các địa phương hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế, ban hành mới các văn bản chịu sự tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy trước ngày 01/6/2026.

- Để thống nhất cơ chế, chính sách và tiếp tục thúc đẩy doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân tham gia liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, việc ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030 thay thế các nghị quyết nêu trên là cần thiết, bảo đảm phù hợp với tổ chức đơn vị hành chính và mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, đồng thời kế thừa, phát huy những kết quả tích cực của các chính sách trước đây.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành

Tạo hành lang pháp lý thống nhất để triển khai các cơ chế, chính sách hỗ trợ

liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh sau sắp xếp đơn vị hành chính. Đồng thời, thúc đẩy doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân tham gia liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, hình thành chuỗi sản xuất và tiêu thụ nông sản bền vững; khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn giai đoạn 2019–2025 và phát huy những kết quả đạt được, mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả liên kết.

2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết

a) Phát triển liên doanh, liên kết theo hướng toàn diện trong tất cả các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, diêm nghiệp; trong đó, tập trung vào các sản phẩm chủ lực, lợi thế của từng lĩnh vực, từng địa phương.

b) Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và phù hợp với quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật Ngân sách nhà nước; phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và khả năng cân đối ngân sách địa phương.

c) Tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng ban hành văn bản quy phạm pháp luật; phù hợp với quy định pháp luật liên quan và tình hình thực tế tại địa phương; đảm bảo sự công khai, minh bạch trong quá trình xây dựng Nghị quyết.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Trên cơ sở căn cứ pháp lý và thực tiễn tại địa phương, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã báo cáo UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh đăng ký xây dựng Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030, trình HĐND tỉnh tại kỳ họp giữa năm 2026 của HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031.

Thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, các nghị quyết hiện hành của HĐND tỉnh Bình Định, tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) và các quy định pháp luật có liên quan, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị quyết; tổ chức lấy ý kiến các sở, ngành, địa phương, đối tượng chịu tác động và đăng tải lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh theo quy định.

Sau khi tiếp thu, hoàn thiện dự thảo, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã gửi Sở Tư pháp thẩm định; trên cơ sở ý kiến thẩm định, tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh theo quy định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

- Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030.

- Các nội dung quy định về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Nghị định

số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

b) Đối tượng áp dụng

- Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân).

- Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân).

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã).

- Doanh nghiệp.

- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

2. Bố cục của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2026-2030, gồm có 11 Điều:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Dự án liên kết, kế hoạch liên kết

Điều 4. Nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ

Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ

Điều 6. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết

Điều 7. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

Điều 8. Hỗ trợ mô hình khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm

Điều 9. Nguồn kinh phí thực hiện

Điều 10. Tổ chức thực hiện

Điều 11. Hiệu lực thi hành

3. Nội dung cơ bản

- Nguyên tắc hỗ trợ: Đối tượng thụ hưởng được lựa chọn chính sách hỗ trợ có lợi nhất theo quy định.

- Điều kiện hỗ trợ: Dự án, kế hoạch liên kết phải phù hợp định hướng phát triển; có hợp đồng liên kết; bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, chất lượng và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ tư vấn xây dựng liên kết; đầu tư hạ tầng, máy móc thiết bị; xây dựng mô hình khuyến nông; đào tạo, tập huấn; hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm; chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật và quản lý chất lượng theo chuỗi.

- Mức hỗ trợ: Kế thừa các nội dung còn phù hợp của Nghị quyết số

13/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp), Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 và Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp); đồng thời vận dụng một số mức hỗ trợ liên quan đến Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 và điều chỉnh, bổ sung phù hợp với quy định hiện hành, tình hình thực tế sau sắp xếp đơn vị hành chính.

(Có bản so sánh/thuyết minh dự thảo Nghị quyết so với Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND)

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH BAN HÀNH

1. Nguồn lực về tổ chức, bộ máy

- Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

- UBND các xã, phường phân công Phòng Kinh tế (*Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị*) theo dõi, quản lý việc liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn.

Do vậy, nguồn lực về tổ chức, bộ máy bảo đảm điều kiện triển khai thực hiện Nghị quyết sau khi được HĐND tỉnh thông qua.

2. Nguồn kinh phí thực hiện

a) Nguồn kinh phí:

- Nguồn ngân sách nhà nước: Ngân sách cấp tỉnh, cấp xã; nguồn kinh phí từ các Chương trình Mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án có liên quan; kinh phí khuyến nông và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

- Nguồn kinh phí của nông dân, cá nhân, hợp tác xã, doanh nghiệp tham gia dự án hoặc kế hoạch liên kết theo quy định của pháp luật.

b) Dự kiến giai đoạn 2026-2030, phê duyệt hỗ trợ và thực hiện 65 dự án/kế hoạch liên kết với tổng nguồn vốn hỗ trợ là 101,623 tỷ đồng. Trong đó:

- Dự án liên kết do UBND tỉnh phê duyệt: 11 dự án, với tổng kinh phí hỗ trợ là 23,7 tỷ đồng.

- Kế hoạch liên kết do UBND cấp xã phê duyệt: 54 kế hoạch, với tổng kinh phí hỗ trợ là 77,923 tỷ đồng.

3. Điều kiện đảm bảo việc thi hành Nghị quyết

Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh.

4. Thời gian trình thông qua Nghị quyết

Trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết tại Kỳ họp thứ 3 của HĐND tỉnh khóa

XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

(Đính kèm theo: Dự thảo Nghị quyết; Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật; Báo cáo số 368/BC-STP ngày 28/4/2026 của Sở Tư pháp về thẩm định dự thảo Nghị quyết; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các sở, ngành, địa phương; Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo và các tài liệu có liên quan).

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030; UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế ngân sách - HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Các Sở: NN&MT, TC; TP, KH&CN, NV, DTDD, XD;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, C5, N7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Mah Tiệp

Số: .../2026/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 29 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ
sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 657/TTr-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030; Báo cáo thẩm tra số .../BC-KTNS ngày ... tháng 5 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Các nội dung quy định về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân).

2. Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân).
3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã).
4. Doanh nghiệp.
5. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết

Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu đề xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

Điều 4. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc, trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết, bao gồm: Nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng.

Điều 5. Hỗ trợ mô hình khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm

1. Xây dựng mô hình khuyến nông: Thực hiện mức hỗ trợ theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Mục III Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quy định nội dung, mức chi cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường

a) Đào tạo nghề: Thực hiện mức chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng cho lao động nông thôn theo các văn bản quy định hiện hành.

b) Tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường: Thực hiện định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành theo quy định.

3. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã

a) Hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua bao bì, nhãn mác sản phẩm (bao gồm: Vật liệu bao bì, thiết kế, in ấn bao bì, nhãn mác). Mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/dự án, kế hoạch liên kết.

b) Hỗ trợ giống, vật tư thiết yếu (bao gồm: Các loại phân bón, hóa chất, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi): Tối đa 80% chi phí ở địa bàn đặc biệt khó khăn, biên giới, xã đảo; tối đa 70% chi phí ở địa bàn khó khăn; tối đa 60% chi phí ở các địa bàn khác theo định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban

hành. Tổng mức hỗ trợ không quá 02 tỷ đồng/dự án, kế hoạch liên kết.

4. Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi: Hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi. Mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng/dự án, kế hoạch liên kết.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước: Ngân sách cấp tỉnh, cấp xã; nguồn kinh phí từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án có liên quan; kinh phí khuyến nông và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Nguồn kinh phí của nông dân, cá nhân, hợp tác xã, doanh nghiệp tham gia dự án, kế hoạch liên kết theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2026.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

b) Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) Quy định chính sách, biện pháp nhằm đảm bảo thi hành Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

5. Các bên tham gia liên kết đang được hưởng các chính sách theo Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND, Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng các chính sách đã được phê duyệt cho đến khi kết thúc thời gian hỗ trợ của Nhà nước được ghi trong Quyết định phê duyệt. Trường hợp đã trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để được hưởng chính sách trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được phê duyệt thì tiếp tục bổ sung nội dung, hoàn chỉnh Dự án liên kết hoặc Kế hoạch liên kết theo quy định tại Nghị quyết này.

6. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XIII, Kỳ họp thứ 3 (chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 5 năm 2026.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan, tham mưu giúp việc Tỉnh ủy;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đăng tải trên công báo điện tử);
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

Rah Lan Chung

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI GIAI ĐOẠN 2026-2030 VỚI NGHỊ QUYẾT SỐ 06/2021/NQ-HĐND NGÀY 10/12/2021 CỦA HĐND TỈNH GIA LAI (TRƯỚC SẮP XẾP) QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH, BIỆN PHÁP NHẪM ĐẢM BẢO THI HÀNH ĐIỀU 9 NGHỊ ĐỊNH SỐ 98/2018/NĐ-CP NGÀY 05/7/2018 CỦA CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 13/2019/NQ-HĐND NGÀY 11/7/2019 CỦA HĐND TỈNH BÌNH ĐỊNH (TRƯỚC SẮP XẾP) BAN HÀNH QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2019-2025

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THAY THẾ	THUYẾT MINH
	Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Quy định chính sách, biện pháp nhằm đảm bảo thi hành Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ	Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025		
1	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	
	1. Nghị quyết này quy định chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Điều 9 Nghị định số	1. Quy định này quy định một số chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm	1. Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai	- Giữ nguyên theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp).

	98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về <i>chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Gia Lai</i> . Cụ thể, quy định mức hỗ trợ đối với các nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.	nghiep, diem nghiep (sau đây gọi chung là sản phẩm nông nghiệp) trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025. 2. Các nội dung quy định về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp không quy định tại Quy định này thực hiện theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.	giai đoạn 2026-2030. 2. Các nội dung quy định về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.	- Điều chỉnh để phù hợp với việc sáp nhập địa giới hành chính giữa tỉnh Bình Định (<i>trước sắp xếp</i>) và tỉnh Gia Lai (<i>trước sắp xếp</i>) thành tỉnh Gia Lai (<i>mới</i>).
2		Điều 2. Đối tượng áp dụng	Điều 2. Đối tượng áp dụng	
	2. Đối tượng áp dụng a) Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác; b) Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh; c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; d) Doanh nghiệp; đ) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực	1. Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân). 2. Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân). 3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã). 4. Doanh nghiệp. 5. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện	1. Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân). 2. Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân). 3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã). 4. Doanh nghiệp. 5. Các tổ chức, cá nhân khác có	- Giữ nguyên theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 và Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021. - Cơ sở: Đối tượng áp dụng được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 2, Chương I (Quy định chung) Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

	hiện Nghị quyết này.	Nghị quyết này.	liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.	
3			Điều 3. Dự án liên kết, kế hoạch liên kết	
			1. Dự án liên kết là dự án do doanh nghiệp hoặc hợp tác xã và các bên tham gia hợp đồng liên kết cùng thỏa thuận, xây dựng và triển khai đầu tư liên kết theo các hình thức quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP. 2. Các bên tham gia liên kết lập dự án liên kết để làm căn cứ hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Điều 7 và khoản 1 Điều 8 Nghị quyết này. Trường hợp không đề xuất hỗ trợ theo các chính sách nêu trên, chỉ cần lập kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết.	- Bổ sung mới; vận dụng theo Điều 3 của quy định kèm theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Bình Định. - Cơ sở: Quy định tại khoản 1, 2, Điều 6, Chương II Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.
4			Điều 4. Nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ	
			1. Trong trường hợp cùng thời điểm, một nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ (bao gồm chính sách Trung ương, của tỉnh và các chương trình, dự án khác) thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.	- Bổ sung mới nội dung. Vận dụng theo Điều 4 quy định kèm theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Bình Định. - Cơ sở: theo Điều 10, Chương III Nghị định 98/2018/NĐ-CP

			2. Ngân sách thực hiện hỗ trợ sau đầu tư đối với các nội dung hỗ trợ theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết này. Đối với các nội dung còn lại thực hiện hỗ trợ sau khi chủ trì liên kết cung cấp hồ sơ, chứng từ đúng theo quy định. 3. Các quy định khác thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.	ngày 05/7/2018 của Chính phủ.
5			Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ	
			1. Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương; phải xác định được kết quả về chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương theo kế hoạch năm và thời điểm kết thúc thực hiện liên kết. 2. Chủ trì liên kết và các đối tượng tham gia liên kết phải có hợp đồng hoặc biên bản hợp tác về đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, thu mua, tiêu thụ sản phẩm. 3. Bảo đảm điều kiện kỹ thuật	- Bổ sung mới nội dung. - Cơ sở đề xuất: + Nội dung khoản 1, 2, 3 theo quy định điểm a, b, c khoản 1 Điều 26 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. + Nội dung khoản 4, 5, 6 theo quy định tại Điều 11, Chương III Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

			cho từng loại cây trồng, vật nuôi theo quy định chuyên ngành. 4. Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường. 5. Liên kết đảm bảo ổn định a) Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm. b) Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm. 6. Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.	
6		Điều 3. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết	Điều 6. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết	
		1. Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu đề xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển	Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu đề xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển	1. Nội dung: Theo khoản 1 Điều 7 Chương III Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ. 2. Mức hỗ trợ: Vận dụng mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị

		thị trường. 2. Nguồn kinh phí thực hiện từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.	thị trường.	quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh Bình Định (<i>trước sắp xếp</i>). 3. Bỏ nội dung khoản 2 và chuyển xuống Điều 12 của dự thảo Nghị quyết.
7		Điều 4. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết	Điều 7. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết	
		1. Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng. 2. Nguồn kinh phí thực hiện từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã.	Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng.	1. Nội dung: Theo khoản 1 Điều 8 Chương III Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ. 2. Mức hỗ trợ: Đề xuất vận dụng mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh Bình Định (<i>trước sắp xếp</i>). 3. Bỏ nội dung khoản 2 và chuyển xuống Điều 12 của dự thảo Nghị quyết.
8	Điều 2. Mức hỗ trợ đối với các nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:	Điều 5. Hỗ trợ mô hình khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm	Điều 8. Hỗ trợ mô hình khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm	Nội dung: Theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 9 Chương III Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

8.1	1. Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông, đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 2 và Điều 4 Quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ các hoạt động khuyến nông địa phương áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 123/2020NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai;	1. Xây dựng mô hình khuyến nông: a) Mức hỗ trợ: - Mô hình trình diễn ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, địa bàn bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch hại, biến đổi khí hậu theo công bố của cấp có thẩm quyền được hỗ trợ tối đa 100% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình; - Mô hình trình diễn ở địa bàn trung du, miền núi, bãi ngang được hỗ trợ tối đa 70% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình; - Mô hình trình diễn ở địa bàn đồng bằng được hỗ trợ tối đa 50% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình; - Mô hình ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ tối đa 40% tổng kinh phí thực hiện mô hình (đối với tất cả các địa bàn); - Mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp được hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện mô hình nhưng không quá 100 triệu đồng/mô hình (đối	1. Xây dựng mô hình khuyến nông a) Mô hình trình diễn ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Mức hỗ trợ 100% giống, thiết bị, vật tư theo quy trình kỹ thuật để xây dựng mô hình. b) Mô hình trình diễn ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn: Mức hỗ trợ tối thiểu 70% giống, thiết bị, vật tư theo quy trình kỹ thuật để xây dựng mô hình. c) Mô hình trình diễn ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội bình thường: Mức hỗ trợ tối thiểu 50% giống, thiết bị, vật tư theo quy trình kỹ thuật để xây dựng mô hình. d) Mô hình ứng dụng công nghệ cao: Hỗ trợ $\leq 40\%$ tổng kinh phí thực hiện trên tất cả các địa bàn. đ) Mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp: Hỗ trợ $\leq 100\% \leq 100$ triệu đồng/mô hình. e) Chi phí chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh, cơ sở thực phẩm an toàn: Hỗ trợ 100%.	1. Mức hỗ trợ: Vận dụng điểm a, b khoản 1, Mục III Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai ban hành Quy định nội dung, mức chi cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Gia Lai. 2. Bỏ nội dung điểm “b) Nguồn kinh phí thực hiện từ các chương trình, kế hoạch khuyến nông hàng năm của của tỉnh” và chuyển xuống Điều 12 của dự thảo Nghị quyết.
-----	---	--	--	---

		với tất cả các địa bàn); - Hỗ trợ tối đa 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình theo quy định hiện hành (đối với tất cả các loại mô hình). b) Nguồn kinh phí thực hiện từ các chương trình, kế hoạch khuyến nông hàng năm của của tỉnh.		
8.2		2. Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường a) Đào tạo nghề - Mức hỗ trợ: Thực hiện định mức chi đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng cho lao động nông thôn theo các quyết định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh. - Nguồn kinh phí thực hiện từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. b) Tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường	2. Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường a) Đào tạo nghề: Đào tạo nghề: Thực hiện mức chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho lao động nông thôn theo các văn bản quy định hiện hành. b) Tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường: Thực hiện định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành theo quy định.	1. Mức hỗ trợ: Vận dụng mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh Bình Định (<i>trước sắp xếp</i>). 2. Bỏ các nội dung nguồn kinh phí thực hiện và chuyển xuống Điều 12 của dự thảo Nghị quyết.

		trường: - Mức hỗ trợ: Thực hiện định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành theo quy định của Bộ Tài chính và của tỉnh. - Nguồn kinh phí thực hiện từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.		
8.3	2. Hỗ trợ giống và vật tư tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã. Mức hỗ trợ không quá 01 tỷ đồng/dự án (kế hoạch) liên kết; 3. Hỗ trợ bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã. Mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/dự án (kế hoạch) liên kết;	3. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã: a) Mức hỗ trợ: - Hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua bao bì, nhãn mác sản phẩm. - Hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu (bao gồm: các loại phân bón, hóa chất, thức ăn chăn nuôi) ở địa bàn khó khăn, huyện nghèo. - Hỗ trợ tối đa 70% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu ở địa bàn trung du miền núi, bãi ngang. - Hỗ trợ tối đa 50% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu ở địa bàn đồng bằng.	3. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã a) Hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua bao bì, nhãn mác sản phẩm (bao gồm: vật liệu bao bì, thiết kế, in ấn bao bì, nhãn mác). Mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/dự án, kế hoạch liên kết. b) Hỗ trợ giống, vật tư thiết yếu (bao gồm: các loại phân bón, hóa chất, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi): Tối đa 80% chi phí ở địa bàn đặc biệt khó khăn, biên giới, xã đảo; tối đa 70% chi phí ở địa bàn khó khăn; tối đa 60% chi phí ở các địa bàn khác theo định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền	1. Mức hỗ trợ: - Đối với mức hỗ trợ tại điểm a: Vận dụng tại gạch đầu dòng (-) thứ nhất điểm a, khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh Bình Định (<i>trước sắp xếp</i>) và Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai (<i>trước sắp xếp</i>). - Đối với nội dung mức hỗ trợ tại điểm b: Vận dụng tại điểm a, khoản 1 Điều 3 của dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ một dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (<i>Đã được Đảng ủy UBND tỉnh trình Ban thường vụ tỉnh ủy tại Tờ trình</i>

		b) Nguồn kinh phí thực hiện từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.	ban hành. Tổng mức hỗ trợ không quá 02 tỷ đồng/dự án, kế hoạch liên kết.	số 605/TTr-ĐU ngày 13/3/2026 và thời gian dự kiến trình thông qua Nghị quyết tại kỳ họp thứ 2 Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031). Tổng mức hỗ trợ vận dụng theo khoản 2, Điều 2 Nghị quyết 06/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp). Tuy nhiên, căn cứ vào thực tế triển khai thực hiện các dự án/kế hoạch liên kết trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt hỗ trợ, thì tổng kinh phí hỗ trợ của nhà nước cho nội dung mua giống, vật tư thiết yếu trong lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản khoảng trên 2,5 tỷ đồng (phụ thuộc vào từng quy mô và số hộ nông dân tham gia liên kết); đối với các dự án/kế hoạch liên kết trong lĩnh vực trồng trọt thì tổng chi phí hỗ trợ của nhà nước khoảng từ 1,8 tỷ đến 2,8 tỷ đồng (tùy theo quy mô và số lượng nông dân tham gia liên kết). Do đó, áp dụng mức hỗ trợ không qua 01 tỷ (Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND) cho nội dung này là rất thấp so với nhu
--	--	--	---	--

				cầu trong quá trình thực hiện và sẽ hạn chế về quy mô để thực hiện liên kết nên đề xuất nâng mức hỗ trợ lên “tối đa không quá 02 tỷ đồng”. 2. Bỏ nội dung điểm b nguồn kinh phí thực hiện và chuyển xuống Điều 12 của dự thảo Nghị quyết.
8.4	4. Hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi. Mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng/dự án (kế hoạch) liên kết	4. Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi a) Ngân sách hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi. b) Nguồn kinh phí thực hiện từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.	4. Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi: Hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi. Mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng/dự án, kế hoạch liên kết.	1. Mức hỗ trợ: Vận dụng theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh Bình Định (<i>trước sắp xếp</i>) và Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai (<i>trước sắp xếp</i>). 2. Bỏ nội dung điểm b nguồn kinh phí thực hiện và chuyển xuống Điều 12 của dự thảo Nghị quyết.
9		Điều 6. Phương thức cấp phát kinh phí hỗ trợ		
		1. Đối với các hồ sơ đề nghị hỗ trợ liên kết do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt: Căn cứ quyết định phê duyệt hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh và hồ sơ, chứng từ		Bãi bỏ nội dung này. Sau khi Nghị quyết được ban hành việc thực hiện phân bổ kinh phí hỗ trợ thực hiện theo các quy định hiện hành và Sở Nông nghiệp

		do đơn vị làm chủ trì liên kết cung cấp, Sở Tài chính lập thủ tục chuyển tiền cho đơn vị làm chủ trì liên kết. 2. Đối với các hồ sơ đề nghị hỗ trợ liên kết do Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt: Căn cứ quyết định phê duyệt hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện và hồ sơ, chứng từ do đơn vị làm chủ trì liên kết cung cấp, Phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện lập thủ tục chuyển tiền cho đơn vị làm chủ trì liên kết.		và Môi trường sẽ tham mưu cho UBND tỉnh phối hợp với các Sở có liên quan hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết này.
10			Điều 12. Nguồn kinh phí thực hiện 1. Nguồn ngân sách nhà nước: Ngân sách cấp tỉnh, cấp xã; nguồn kinh phí từ các Chương trình Mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án có liên quan; kinh phí khuyến nông và các nguồn kinh phí hợp pháp khác. 2. Nguồn kinh phí của nông dân, cá nhân, hợp tác xã, doanh nghiệp tham gia dự án hoặc kế hoạch liên kết theo quy định của pháp luật.	Bổ sung mới nội dung này, trên cơ sở chuyển các nội dung quy định nguồn kinh phí thực hiện các hạng mục hỗ trợ tại Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh Bình Định <i>(trước sắp xếp)</i>. Đồng thời, qua thực tế triển khai thực hiện chính sách trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025, còn bất cập, khó khăn về nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn vốn thực hiện chính sách chủ yếu từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, cho nên một số

				dự án liên kết do Hợp tác xã nông nghiệp đứng ra làm chủ trì liên kết và các hộ nông dân sản xuất tham gia liên kết ở các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh thì không được hỗ trợ do đó gây khó khăn trong việc khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia xây dựng dự án liên kết. Vì vậy, đơn vị soạn thảo đề xuất bổ sung nội dung “<i>Nguồn ngân sách nhà nước: Ngân sách cấp tỉnh, cấp xã</i>”, nguồn kinh phí từ các Chương trình Mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án có liên quan; kinh phí khuyến nông và các nguồn kinh phí hợp pháp khác, trên cơ sở đề xuất theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.
12	Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.		Điều 10. Tổ chức thực hiện	
			1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng	Bổ sung mới nội dung để UBND tỉnh và HĐND tỉnh có cơ sở chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện sau khi Nghị quyết được phê duyệt.

			nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.	
13		Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp	Điều 11. Hiệu lực thi hành	
		1. Các bên tham gia liên kết đang được hưởng các chính sách theo Nghị quyết số 05/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Quy định mức hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định trước khi Quy định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng các chính sách đã được phê duyệt hoặc hưởng các chính sách theo quy định tại Quy định này cho đến khi hết hợp đồng liên kết đã ký nếu đáp ứng được các điều kiện hỗ trợ theo quy định tại Quy định này. Trường hợp đã trình cơ quan có thẩm quyền để được hưởng chính sách trước khi Quy định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục hoàn chỉnh, bổ sung hồ sơ theo quy định tại Quy định này.	1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày... tháng...năm 2026. 2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành: a) Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) ban hành Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025. b) Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai. c) Nghị quyết số 06/2021/NQ-	Kế thừa nội dung và bổ sung để thực hiện bãi bỏ các Nghị quyết trước đây sau khi dự thảo Nghị quyết này có hiệu lực thi hành. Đồng thời, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật nhằm hỗ trợ, bảo đảm quyền lợi cho các hộ dân trên địa bàn Gia Lai Tây tham gia liên kết đã được phê duyệt dự án liên kết (<i>trong đó, có quy định thời gian hỗ trợ của nhà nước giai đoạn 2025-2027</i>).

		2. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.	HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) Quy định chính sách, biện pháp nhằm đảm bảo thi hành Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai. 3. Các bên tham gia liên kết đang được hưởng các chính sách theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND, Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND, Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thì hành thì tiếp tục được hưởng các chính sách đã được phê duyệt cho đến khi kết thúc thời gian hỗ trợ của Nhà nước được ghi trong Quyết định phê duyệt. Trường hợp đã trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để được hưởng chính sách trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thì hành nhưng chưa được phê duyệt thì tiếp tục bổ sung nội dung, hoàn chỉnh Dự án liên kết hoặc Kế hoạch liên kết theo quy định tại Nghị quyết này.	
--	--	--	---	--

			4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.	
--	--	--	--	--

**BẢNG TỔNG HỢP Ý KIẾN, TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN GÓP Ý, THAM VẤN CHÍNH SÁCH
CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ LIÊN KẾT SẢN
XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI GIAI ĐOẠN 2026-2030**
(Kèm theo Văn bản số /SNNMT-PTNT ngày tháng năm 2026)

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tổ chức lấy ý kiến đối với hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030.

1. Tổng số cơ quan, tổ chức, cá nhân đã gửi xin ý kiến góp ý: 151 và tổng số ý kiến nhận được là 63/151.
2. Kết quả cụ thể như sau:

STT	CHÍNH SÁCH HOẶC NHÓM VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
I	LẤY Ý KIẾN LẦN 1 (Văn bản số 3673/SNNMT-PTNT ngày 11/4/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)			
1		Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (Văn bản số 411/MTTQ-BTT ngày 17/4/2026)	Thống nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
2	Điểm a, khoản 2, Điều 8	Sở Giáo dục và Đào tạo (Văn bản số 1903/SGDDT-QLCL,GDNN-GDTX ngày	Đề nghị cơ quan soạn nghiên cứu, chỉnh sửa nội dung: “Thực hiện định mức chi đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3	Tiếp thu và điều chỉnh vào dự thảo Nghị quyết

		13/4/2026)	tháng cho lao động nông thôn theo các quyết định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.” thành “Thực hiện mức chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho lao động nông thôn theo các quyết định hiện hành.”.	
3	Điều 10	Sở Tư pháp (Văn bản số 1220/STP-NV1 ngày 13/4/2026)	Đề nghị chỉnh sửa “1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện <u>Nghị quyết</u> .” thành “1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện <u>Nghị quyết này</u> .” cho rõ ràng	Tiếp thu và điều chỉnh vào dự thảo Nghị quyết
3.1	Khoản 2 Điều 11		Tại khoản 2, đề nghị sửa “Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ... Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP” thành “Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND... Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai” cho chính xác thông tin văn bản. Tiếp thu và điều chỉnh vào dự thảo Nghị quyết	Tiếp thu và điều chỉnh vào dự thảo Nghị quyết.

3.2	Khoản 3 Điều 11	Tại khoản 3, đề nghị sửa nội dung “<i>cho đến kết thúc</i>” thành “<i>cho đến <u>khi</u> kết thúc</i>” nhằm đảm bảo chặt chẽ. Đối với nội dung “<i>Trường hợp đã trình cơ quan có thẩm quyền để được hưởng chính sách trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục <u>hoàn chỉnh, bổ sung hồ sơ theo quy định tại Nghị quyết này</u></i>”. Tuy nhiên, qua rà soát, dự thảo Nghị quyết không quy định <u>thành phần hồ sơ</u> như dự thảo nêu. Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh cho phù hợp.	Tiếp thu và điều chỉnh vào dự thảo Nghị quyết, cụ thể “<i>Trường hợp đã trình cơ quan có thẩm quyền để được hưởng chính sách trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục bổ sung nội dung, hoàn chỉnh Dự án liên kết hoặc Kế hoạch liên kết theo quy định tại Nghị quyết này</i>”.
3.3	Khoản 4 Điều 11	Tại khoản 4, đề nghị cân nhắc sửa “4. <i>Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật mới</i>” thành “4. <i>Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.</i>”	Tiếp thu và điều chỉnh vào dự thảo Nghị quyết
3.4		a) Về việc viện dẫn văn bản Đề nghị sửa “<i>Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp</i>” thành “<i>Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong</i>	Tiếp thu và điều chỉnh vào dự thảo Nghị quyết

		<i>sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp” cho phù hợp với quy định tại Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 68 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP “b) Đối với văn bản khác, khi viện dẫn lần đầu phải ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản và tên gọi của văn bản.”</i> b) Đề nghị thay dấu “./” thành dấu chấm tại cuối dự thảo cho phù hợp với mẫu số 17 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. c) Tại phần nơi nhận, đề nghị sửa “<i>Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính – Bộ Tư pháp</i>” thành “<i>Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật – Bộ Tư pháp</i>” cho đúng tên cơ quan nhận văn bản.	
3.5		a) Tại dự thảo Tờ trình - Đề nghị sửa tiêu đề dự thảo Tờ trình “<u>Về việc ban hành Nghị quyết quy định ...</u>” thành “<u>Dự thảo Nghị quyết quy định ...</u>” đảm bảo phù hợp theo Mẫu số 02 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP; đồng thời điều chỉnh nội dung cuối dự thảo cho thống nhất. - Bổ sung thông tin về việc đăng ký xây dựng dự thảo Nghị quyết, chủ trương của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết tại mục III dự thảo Tờ trình.	Tiếp thu và điều chỉnh vào dự thảo Tờ trình

			b) Đề nghị sửa tên “ <i>Bản so sánh, thuyết minh dự thảo...</i> ” phù hợp theo hướng dẫn tại Mẫu số 12 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.	
4		Trung tâm Khuyến nông (Văn bản số 212/KN-HCTH ngày 15/4/2026)	1. Đối với dự thảo Tờ trình - Đối với phần Quốc hiệu: Thay “CỘNG HOÀ” thành “CỘNG HÒA”; - Bỏ dấu “:” sau tên các đề các mục: a) Xây dựng mô hình khuyến nông: (trang 6); c) Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhân mác sản phẩm ... của hợp tác xã: (trang 7); a) Nguồn kinh phí: (trang 7); - Canh lề lại cụm nội nhận ra phía lề trái; thêm dấu “;” sau cụm từ - TT Tỉnh uỷ (báo cáo). 2. Đối với dự thảo Nghị quyết Thay thế “hỗ trợ 30% vốn” thành “hỗ trợ 30% chi phí” (tại Điều 7 trang 3).	1. Tiếp thu và điều chỉnh vào dự thảo Tờ trình 2. Nội dung này giữ nguyên như dự thảo Nghị quyết vì trích theo Điều 8 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.
5		Sở Nội vụ (Văn bản số 2478/SNV-TCBC ngày 16/4/2026)	Dự thảo Nghị quyết chưa quy định cụ thể việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền và các cơ quan liên quan, chưa đề cập đến việc bảo đảm nguồn nhân lực phục vụ triển khai chính sách. Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, bổ sung quy định cụ thể về phân cấp, phân công trách nhiệm của các sở, ngành và chính quyền địa phương các cấp trong tổ chức thực hiện, đồng thời cần nêu rõ nội dung bảo đảm nguồn nhân lực nhằm bảo đảm tính khả thi khi triển khai thực hiện.	Vấn đề này, Sở Nông nghiệp và Môi trường giải trình như sau: - Về phân cấp, phân công trách nhiệm của các sở, ngành và chính quyền địa phương các cấp trong tổ chức thực hiện: Căn cứ tại khoản 3, 4 Điều 17 Nghị định số 98/2028/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ, dự thảo Nghị quyết đã quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 10 “Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này”. Vì vậy, sau khi HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết, Sở Nông nghiệp và Môi trường sẽ

				tham mưu UBND tỉnh văn bản hướng dẫn triển khai Nghị quyết, trong đó phân công phân cấp, phân công trách nhiệm của các sở, ngành và chính quyền địa phương các cấp. - Về bảo đảm nguồn nhân lực nhằm bảo đảm tính khả thi khi triển khai thực hiện: Tại dự thảo Tờ trình của UBND gửi HĐND, khoản 1 Mục 5 nêu rõ “Nguồn lực về tổ chức, bộ máy”: + Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết. + UBND các xã, phường phân công Phòng Kinh tế (Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị) theo dõi, quản lý việc liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn. Do đó, nguồn lực về tổ chức, bộ máy đảm bảo triển khai Nghị quyết sau khi được HĐND tỉnh thông qua. Mặt khác qua tham khảo các các Nghị quyết HĐND tỉnh đã ban hành, không có Nghị quyết nào đề xuất nội dung phân cấp, phân công trách nhiệm của các sở, ngành và chính quyền địa phương các cấp trong tổ chức thực hiện và nguồn lực thực hiện.
6		Sở Tài chính (Văn bản số 3552/STC-QLN ngày 20/4/2026)	Qua rà soát, HĐND tỉnh Gia Lai (trước sáp nhập) ban hành Nghị quyết số 06/2021/NQHĐND ngày 10/12/2021 Quy	Vấn đề này Sở Nông nghiệp và Môi trường giải trình làm rõ tổng kinh phí phát sinh thêm khi ban hành chính sách mới so với tổng

		định chính sách, biện pháp nhằm đảm bảo thi hành Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai; HĐND tỉnh Bình Định ban hành Nghị quyết số 13/2019/NQHĐND ngày 11/7/2019 Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025. Do đó, đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường làm rõ, xác định cụ thể số tăng thêm của từng nguồn vốn (<i>ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã, nguồn kinh phí các Chương trình mục tiêu quốc gia, ...</i>) khi ban hành chính sách mới so với tổng kinh phí thực hiện theo Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND. Làm cơ sở để Sở Tài chính tham gia ý kiến về khả năng cân đối ngân sách và đề xuất nguồn kinh phí phù hợp.	kinh phí thực hiện theo Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND như sau: - Nguồn kinh phí triển khai thực hiện Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND giai đoạn 2019-2025 chủ yếu từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (<i>Đơn vị đã thể hiện cụ thể tại Báo cáo tổng kết việc thi hành các Nghị quyết tại Báo cáo số 194/BC-SNNMT ngày 7/4/2026</i>), <i>cụ thể: các cấp đã phê duyệt 73 Dự án/Kế hoạch liên kết với tổng kinh phí hỗ trợ 46,994 tỷ đồng, trong đó: nguồn từ Chương trình MTQG xây dựng NTM 46,660 tỷ đồng (chiếm 99,3%), cấp huyện 0,334 tỷ đồng (chiếm 0,7%).</i> Tuy nhiên, qua thực tế triển khai các Nghị quyết giai đoạn 2019-2025 thì một số dự án liên kết do Hợp tác xã nông nghiệp đứng ra làm chủ trì liên kết và các hộ nông dân sản xuất tham gia liên kết ở các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh thì chưa được hỗ trợ do đó gây khó khăn trong việc triển khai thực hiện chính sách và khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia xây dựng dự án liên kết. Vì vậy, Nghị quyết mới này đơn vị soạn thảo đề xuất bổ sung nội dung “<i>Nguồn ngân kinh phí thực hiện từ Ngân sách cấp tỉnh, cấp xã</i>” để hỗ trợ đối với các dự án, kế hoạch liên kết đề xuất thực hiện trên địa bàn không thuộc hỗ trợ từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Ngân sách từng năm
--	--	--	--

				thực hiện đã thể hiện cụ thể tại bảng khái toán kinh phí thực hiện Nghị quyết, cụ thể: + Dự kiến Nghị quyết mới cho giai đoạn 2026-2030, phê duyệt khoảng 65 dự án/kế hoạch liên kết với kinh phí khoảng 101,623 tỷ đồng, so với giai đoạn trước giảm 08 dự án/kế hoạch liên kết, tăng kinh phí khoảng 54,629 tỷ đồng. Trong đó: Kinh phí chương trình MTQG khoảng 79,023 tỷ đồng (chiếm 77,8%); ngân sách tỉnh, xã khoảng 22,600 tỷ đồng (chiếm 22,2%). <i>(Việc Sở Nông nghiệp và Môi trường khái toán chung Ngân sách tỉnh và xã khoảng 22,600 tỷ đồng (chiếm 22,2%), không tách riêng ra từng ngân sách, vì: Đây là dự kiến mỗi năm các dự án/kế hoạch ở các xã còn lại có nhu cầu (do các xã chưa đề xuất hỗ trợ nên chưa xác định được là địa bàn thực hiện thuộc xã hay phường). Do đó, hàng năm căn cứ vào thực tế đề xuất của các địa phương Sở Nông nghiệp và Môi trường sẽ trình Sở Tài chính, báo cáo UBND tỉnh phân bổ kinh phí. Trường hợp, ngân sách tỉnh không có thì giao cấp xã bố trí kinh phí để thực hiện.)</i> - Lý do tăng: Nghị quyết 06/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai <i>(trước sắp xếp)</i> bắt đầu triển khai thực hiện và phê duyệt hỗ trợ các dự án liên kết trên địa bàn tỉnh trong 03 năm (2023-2025) và tại khoản 2 Điều 2 quy định mức hỗ trợ giống và vật tư thiết yếu tối đa
--	--	--	--	--

				<i>không quá 01 tỷ đồng/dự án (kế hoạch) liên kết.</i> Đồng thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 62/2023/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND tỉnh Gia Lai (<i>trước sắp xếp</i>) quy định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện một (01) dự án, kế hoạch, phương án, nhiệm vụ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn năm 2021- 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai “<i>Không quá 2.000 triệu đồng/dự án, kế hoạch liên kết do cấp tỉnh phê duyệt; Không quá 1.500 triệu đồng/dự án, kế hoạch liên kết do cấp huyện phê duyệt</i>”. Vì vậy, việc hỗ trợ cho 01 dự án/kế hoạch liên kết là rất thấp so với nhu cầu trong quá trình thực hiện và sẽ hạn chế về quy mô để thực hiện liên kết nên Nghị quyết mới này đề xuất nâng mức hỗ trợ giống, vật tư thiết yếu lên “<i>tối đa không quá 02 tỷ đồng</i>”, cho nên tổng kinh phí hỗ trợ thực hiện của 01 dự án/kế hoạch liên kết tính khái toán cho Nghị quyết giai đoạn 2026-2030 tăng lên 54,629 tỷ đồng so với giai đoạn trước.
7		Sở Dân tộc và Tôn giáo (Văn bản số 679/SDTTG-DT ngày 14/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
8		Sở Khoa học và Công nghệ (Văn bản số 311/SKHCN-TĐC ngày 15/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
9		Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	

		thực vật (Văn bản số 355/TTBVTV-TT ngày 14/4/2026)		
10		Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Văn bản số 415/CNTY-CN ngày 15/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
11		Chi cục Kiểm lâm (Văn bản số 1122/CCKL-SDPTR ngày 15/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
12		Chi cục Thủy sản (Văn bản số 313/TS-NTTS ngày 15/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
13		Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới (Văn bản số 120/NTM ngày 16/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
14		UBND xã Xuân An (Văn bản số 900/UBND-KT ngày 14/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
15		UBND xã Vĩnh Thạnh (Văn bản số 465/UBND-KT ngày 14/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
16		UBND xã Tuy Phước Đông (Văn bản số 490/UBND-KT ngày 10/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
17		UBND xã An Nhơn Tây (Văn bản số 456/UBND-KT ngày 14/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
18		UBND xã Pờ Tó (Văn bản số 466/UBND-KT ngày 15/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	

19		UBND xã Ia Sao (Văn bản số 515/UBND-KT ngày 15/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
20		UBND xã Tuy Phước (Văn bản số 723/UBND-KT ngày 14/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
21		UBND xã Tây Sơn (Văn bản số 387/UBND-KT ngày 15/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
22		UBND xã Ia Krái (Văn bản số 524/UBND-PKT ngày 15/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
23		UBND xã Chư Krey (Văn bản số 198/UBND-KTTH ngày 14/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
24		UBND phường Hoài Nhơn (Văn bản số 1275/UBND-KT ngày 14/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
25		UBND phường Tam Quan (Văn bản số 526/UBND-KTHTĐT ngày 14/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
26		UBND phường An Nhơn Bắc (Văn bản số 566/UBND ngày 14/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
27		UBND xã Bình An (Văn bản số 522/UBND-KTN ngày 14/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
28		UBND xã Vĩnh Thịnh	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	

		(Văn bản số 607/UBND-KT ngày 15/4/2026)		
29		UBND xã Ia Hrung (Văn bản số 1107/UBND-KT ngày 15/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
30		Phường Quy Nhơn Tây (Văn bản số 524/UBND-KTHT&ĐT ngày 15/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
31		UBND xã Kon Chiêng (Văn bản số 448/UBND-KT ngày 15/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
32		UBND xã An Lão (Văn bản số 969/UBND ngày 15/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
33		UBND xã An Vinh (Văn bản số 427/UBND ngày 15/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
34		Phường Hoài Nhơn Bắc (Văn bản số 128/CV-PKHTHTĐT ngày 17/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
35		UBND xã Ia Dreh (Văn bản số 522/UBND-KT ngày 16/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
36		UBND xã Vạn Đức (Văn bản số 458/UBND-KT ngày 16/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
37		UBND xã An Hoà	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	

		(Văn bản số 678/UBND ngày 16/4/2026)		
38		UBND xã Bàu Cạn (Văn bản số 383/UBND- KT ngày 16/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
39		UBND xã Ia Tôr (Văn bản số 470/UBND- PTNT ngày 16/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
40		UBND xã Bờ Ngoong (Văn bản số 596/UBND- NL ngày 16/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
41		UBND xã Ya Ma (Văn bản số 336/UBND- KT ngày 17/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
42		UBND phường Thống Nhất (Văn bản số 912/UBND- KTHT&ĐT ngày 17/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
43		UBND xã Ya Hội (Văn bản số 655/UBND- KT ngày 17/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
44		UBND xã Phù Mỹ Tây (Văn bản số 359/UBND- KT ngày 17/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
45		UBND xã An Toàn (Văn bản số 317/UBND ngày 17/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	

46		UBND phường An Nhơn Đông (Văn bản số 500/UBND-KTHTĐT ngày 17/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
47		UBND phường An Nhơn Nam (Văn bản số 374/UBND-KTHTĐT ngày 17/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
48		UBND phường Hoài Nhơn Nam (Văn bản số 462/UBND-KT ngày 17/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
49		UBND xã Ia Grai (Văn bản số 619/UBND-PKT ngày 17/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
50		UBND phường An Khê (Văn bản số 996/UBND-KTHTĐT ngày 17/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
51		UBND xã Chư Sê (Văn bản số 891/UBND-NL ngày 17/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
52		UBND phường Ayun Pa (Văn bản số 1224/UBND-TH ngày 17/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
53		UBND xã Ia Rbol (Văn bản số 1770/UBND-KT ngày 16/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
54		UBND xã Phú Túc (Văn bản số 1237/UBND-	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	

		KT ngày 17/4/2026)		
55		UBND xã Đak Somei (Văn bản số 815/UBND- KT ngày 20/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
56		UBND xã Đức Cơ (Văn bản số 693/UBND- KT ngày 20/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
57		UBND xã Ia Le (Văn bản số 364/PKT- PTNT ngày 20/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
58		UBND xã Gào (Văn bản số 269/UBND- KT ngày 20/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
59		UBND phường Diên Hồng (Văn bản số 1008/UBND- KTHĐT ngày 21/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
60		UBND xã Ân Hảo (Văn bản số 319/UBND- KT ngày 21/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
61		UBND xã Ia Mơ (Văn bản số 451/UBND- NN ngày 23/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
62		UBND xã Biên Hồ (Văn bản số 1185/UBND- KT ngày 21/4/2026)	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
63		UBND xã Ia Le (Văn bản số 751/UBND-	Thông nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	

		KT ngày 24/4/2026)		
II	LẤY Ý KIẾN LẦN 2 (Văn bản số 4092/SNNMT-PTNT ngày 21/4/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)			
1		Sở Tư pháp (Văn bản số 1355/STP-NV1 ngày 23/4/2026	1. Tại khoản 2 Điều 4 dự thảo quy định nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ “<i>Đối với các nội dung còn lại thực hiện hỗ trợ sau khi chủ trì liên kết cung cấp hồ sơ, chứng từ đúng theo quy định</i>”; tuy nhiên, để rõ ràng hơn, đề nghị Quý Sở quy định rõ “<i>Đối với các nội dung còn lại</i>” là nội dung quy định tại điều khoản điểm nào của Nghị quyết này. 2. Tại khoản 3 Điều 11 quy định nội dung “<i>hoặc hưởng các chính sách theo Nghị quyết này cho đến khi kết thúc thời gian hỗ trợ của Nhà nước được ghi trong Quyết định phê duyệt nếu đáp ứng được các điều kiện hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này</i>”; tuy nhiên, đề nghị Quý Sở cân nhắc việc quy định áp dụng Nghị quyết này đối với các trường hợp đang được hưởng Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND, Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND, Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND vì có tính chất quy định hiệu lực trở về trước. Do vậy, đề nghị Quý Sở giải trình rõ hơn cơ sở pháp lý, thực tiễn đối với nội dung trên. Khoản này cũng quy định “<i>Trường hợp đã trình cơ quan có thẩm quyền để được hưởng chính sách trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục bổ sung nội dung, hoàn chỉnh Dự án liên kết hoặc Kế hoạch liên kết theo quy định tại Nghị quyết</i>	Tiếp thu và đã điều chỉnh tại khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị quyết. Tiếp thu và điều chỉnh vào dự thảo Nghị quyết, cụ thể : “<i>Các bên tham gia liên kết đang được hưởng các chính sách theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND, Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND, Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng các chính sách đã được phê duyệt cho đến khi kết thúc thời gian hỗ trợ của Nhà nước được ghi trong Quyết định phê duyệt. Trường hợp đã trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để được hưởng chính sách trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục bổ sung nội dung, hoàn chỉnh Dự án liên kết hoặc Kế hoạch liên kết theo quy định tại Nghị quyết này.</i>” Đối với nội dung quy định “<i>Trường hợp đã trình cơ quan có thẩm quyền để được hưởng chính sách trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục bổ sung nội dung, hoàn chỉnh Dự án liên kết hoặc Kế hoạch liên kết theo quy định tại Nghị quyết này</i>”,

			<i>này</i> ”. Đề nghị Quý Sở làm rõ trường hợp đã trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định này có phân biệt việc cơ quan có thẩm quyền đã phê duyệt hay chưa phê duyệt không để nội dung được rõ ràng, tránh cách hiểu khác nhau trong áp dụng.	được quy định đối với trường hợp các tổ chức, cá nhân đang trình cấp có thẩm quyền để thẩm định hồ sơ dự án/kế hoạch liên kết nhưng chưa được phê duyệt.
2		Sở Nội vụ (Văn bản số 2613/SNV-VP ngày 21/4/2026)	1. Về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp: “Dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030” đảm bảo việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15. 2. Đối với nguồn nhân lực: Sở Nội vụ thống nhất nội dung nguồn lực do đơn vị soạn thảo dự kiến tại mục 1 phần V (trang 7) Tờ trình dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030.	
3		Sở Giáo dục và Đào tạo (Văn bản số 2147/SGDDT-QLCL,GDNN-GDTX ngày 22/4/2026)	Thống nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	
4		Sở Tài chính (Văn bản số 3785/STC-QLN ngày 24/4/2026)	Thống nhất với hồ sơ dự thảo Nghị quyết	

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

BẢN TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THẨM ĐỊNH
CỦA SỞ TƯ PHÁP TẠI BÁO CÁO SỐ 368/BC-STP NGÀY 28/4/2026
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung	Ý kiến của cơ quan soạn thảo
1	Tại khoản 2 Điều 1, đề nghị chỉnh sửa “2. Các nội dung quy định về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.” thành “2. Các nội dung quy định về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp không quy định tại Nghị quyết này <u>thì</u> thực hiện theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.” cho rõ ràng.	Thông nhất tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp và điều chỉnh vào dự thảo Nghị quyết.
2	Tại khoản 3 Điều 11, đề nghị cân nhắc chỉnh sửa nội dung “Trường hợp đã trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để được hưởng chính sách trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục bổ sung nội dung, hoàn chỉnh Dự án liên kết hoặc Kế hoạch liên kết theo	Thông nhất tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp và điều chỉnh vào dự thảo Nghị quyết.

	quy định tại Nghị quyết này.” thành “<i>Trường hợp đã trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để được hưởng chính sách trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thì hành <u>nhưng chưa được phê duyệt</u> thì tiếp tục bổ sung nội dung, hoàn chỉnh Dự án liên kết hoặc Kế hoạch liên kết theo quy định tại Nghị quyết này.</i>” nhằm đảm bảo tính cụ thể, rõ ràng, thuận lợi cho việc áp dụng	
--	---	--

Số: /TTr-SNNMT

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân tỉnh về kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2026 của HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031, trong đó nội dung “*Dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030*” dự kiến thông qua kỳ họp thường lệ giữa năm.

Ngày 09/4/2026, Sở Nông nghiệp và Môi trường có Văn bản số 3630/SNNMT-KHTC về việc đăng ký xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh để đảm bảo tiến độ xử lý nghị quyết của HĐND tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, trong đó dự kiến trình HĐND tỉnh thông qua, ban hành trong tháng 5/2026 đối với Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030. Theo đó, UBND tỉnh có Văn bản số 4742/UBND-NNMT ngày 18/4/2026 đăng ký Thường trực HĐND tỉnh và đã được HĐND tỉnh thống nhất tại Báo cáo số 74/BC-BPC ngày 20/4/2026, dự kiến trình thông qua tại kỳ họp gần nhất khi đủ điều kiện theo quy định.

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030 (*gọi tắt là hồ sơ dự thảo Nghị quyết*) gửi

lấy ý kiến đến 151 đơn vị có liên quan¹ và đăng tải lấy ý kiến đối tượng thụ hưởng chính sách trên cổng thông tin điện tử UBND tỉnh tại Văn bản số 3673/SNNMT-PTNT ngày 11/4/2026; tổng hợp lấy ý kiến các Sở (lần 2) tại Văn bản số 4092/SNNMT-PTNT ngày 21/4/2026.

Đến nay, có 63/151 đơn vị có ý kiến góp ý, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp thu, hiệu chỉnh hồ sơ dự thảo Nghị quyết và gửi Sở Tư pháp thẩm định tại Văn bản số 4274/SNNMT-PTNT ngày 24/4/2026.

Sau khi có Báo cáo thẩm định số 368/BC-STP ngày 28/4/2026 của Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp thu, hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo Nghị quyết, đảm bảo đủ điều kiện trình UBND tỉnh.

(Hồ sơ kèm theo gồm: Dự thảo Tờ trình UBND tỉnh về việc ban hành Nghị quyết HĐND tỉnh; Dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật, đánh giá kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2019-2025; Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị quyết; Báo cáo số 368/BC-STP ngày 28/4/2026 của Sở Tư pháp về kết quả thẩm định ban hành Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh; Bản tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp và Bản tổng hợp ý kiến tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị, địa phương; các tài liệu khác có liên quan)

Sở Nông nghiệp và Môi trường kính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tư pháp;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phó Giám đốc Sở;
- Phòng KHTC Sở;
- Văn phòng Sở;
- Lưu: VT, CCPTNT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Thế Vy

¹ Gồm 01 Tổ chức: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; 08 Sở: Tư pháp, Tài chính, Nội vụ, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào Tạo, Dân tộc và Tôn giáo, Xây dựng; 07 đơn vị: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Chi cục Thủy sản, Chi cục Kiểm lâm, Phòng Kế hoạch – Tài chính Sở, Trung tâm Khuyến nông, Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh và 135 UBND xã, phường.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN GÓP Ý CỦA BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VỀ
DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG
NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Văn bản số /SNNMT-PTNT ngày tháng 5 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Ý KIẾN GÓP Ý	TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
1	Về tên dự thảo Nghị quyết: Bỏ “giai đoạn 2026-2030” vì Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp không quy định giai đoạn.	Tiếp thu, chỉnh sửa tên dự thảo Nghị quyết như sau: <i>“Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai”</i>
2	Bỏ nội dung Điều 3, Điều 4, Điều 5 của dự thảo Nghị quyết. Vì, tại khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị quyết đã nêu rõ <i>“Các nội dung quy định về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp”</i> . Do đó, các nội dung Điều 3, Điều 4, Điều 5 đã được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 và Điều 10, Điều 11 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, không quy định lặp lại ở dự thảo Nghị quyết.	Tiếp thu góp ý
3	Tại khoản 1 Điều 8 dự thảo Nghị quyết, đề nghị thực hiện viện dẫn trực tiếp những điều, khoản, điểm quy	Tiếp thu, chỉnh sửa tại khoản 1 Điều 8 dự thảo Nghị quyết như sau:

	định tại Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quy định nội dung, mức chi cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Gia Lai, không trình bày chi tiết, cụ thể các nội dung hỗ trợ.	<i>“1. Xây dựng mô hình khuyến nông: Thực hiện mức hỗ trợ theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Mục III Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quy định nội dung, mức chi cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Gia Lai.”</i>
4	Về nguồn kinh phí thực hiện: Tại khoản 1 Điều 9 dự thảo Nghị quyết, đề nghị rà soát, bổ sung nguồn kinh phí hỗ trợ từ <i>“Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư”</i> để đầy đủ các nguồn kinh phí thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.	Sở Nông nghiệp và Môi trường xin không tiếp thu và giải giải trình như sau: - Qua rà soát, kết thúc năm 2020, Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư theo Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 28/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ đã hết hiệu lực. - Hiện nay, đối với nội dung hỗ trợ <i>“Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn”</i> và <i>“Thực hiện bố trí ổn định dân cư”</i>, được quy định thực hiện lồng ghép tại <i>“Nội dung 01, Nội dung thành phần số 03”</i> và <i>“Nội dung 12, Nội dung thành phần số 02”</i> của hợp phần thứ nhất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Số: /BC-STP

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

**Kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định chính sách
hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030**

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 4274/SNNMT-PTNT ngày 24/4/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc đề nghị thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030 (sau đây gọi là dự thảo Nghị quyết). Sau khi nghiên cứu nội dung của dự thảo Nghị quyết, hồ sơ, tài liệu gửi kèm theo, trên cơ sở đối chiếu với các quy định có liên quan như: Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Thực hiện Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 26 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP), Sở Tư pháp báo cáo kết quả thẩm định như sau:

I. Sự cần thiết ban hành; phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

- Điểm a, khoản 5 Điều 15 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định “**Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh**

5. Trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên, môi trường và nông, lâm, ngư nghiệp:

a) Quyết định các chính sách, biện pháp về quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; phát triển nông nghiệp, nông thôn, lâm nghiệp, ngư nghiệp tại địa phương theo quy định của pháp luật”.

- Điểm b, khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định “**Điều 21. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:

b) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; ”

- Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp quy định “**Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

2. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn”.

Căn cứ các quy định nêu trên và Mục I dự thảo Tờ trình dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030; việc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch xây dựng, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030 là cần thiết, có cơ sở.

2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Sở Tư pháp thống nhất về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết.

II. Sự phù hợp của nội dung dự thảo với chủ trương, đường lối của Đảng

Dự thảo Nghị quyết phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.

III. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

IV. Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính

Dự thảo Nghị quyết không có nội dung quy định về thủ tục hành chính.

V. Nguồn tài chính, nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Trên cơ sở nội dung tại Mục V dự thảo Tờ trình và ý kiến tham gia của Sở Tài chính tại Văn bản số 3785/STC-QLN ngày 24/4/2026, của Sở Nội vụ tại Văn bản số 2613/SNV-VP ngày 21/4/2026, của Sở Khoa học và Công nghệ tại Văn bản số 311/SKHCN-TĐC ngày 15/4/2026, việc thi hành Nghị quyết đảm bảo về nguồn tài chính, nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

VI. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản

1. Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày

Dự thảo Nghị quyết cơ bản đảm bảo các yêu cầu về ngôn ngữ, thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP và Mẫu số 17 tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. Tuy nhiên, để dự thảo Nghị quyết hoàn thiện hơn, đề nghị Quý Sở cân nhắc chỉnh sửa một số nội dung sau:

a) Tại khoản 2 Điều 1, đề nghị chỉnh sửa “2. Các nội dung quy định về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.” thành “2. Các nội dung quy định về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.” cho rõ ràng.

b) Tại khoản 3 Điều 11 quy định “Trường hợp đã trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để được hưởng chính sách trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục bổ sung nội dung, hoàn chỉnh Dự án liên kết hoặc Kế hoạch liên kết theo quy định tại Nghị quyết này”. Sở Tư pháp thấy rằng, quy định này chưa đảm bảo tính rõ ràng vì chưa phân biệt trường hợp đã trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa được phê duyệt và trường hợp đã trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đã được phê duyệt nhưng thực tế chưa hưởng chính sách. Do vậy, đề nghị Quý Sở cân nhắc quy định cho rõ ràng hơn. Trong trường hợp Quý Sở tham mưu xử lý đối với trường hợp đã trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa được phê duyệt thì có thể tham khảo điều chỉnh theo hướng như sau: “Trường hợp đã trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để được hưởng chính sách trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng

chưa được phê duyệt thì tiếp tục bổ sung nội dung, hoàn chỉnh Dự án liên kết hoặc Kế hoạch liên kết theo quy định tại Nghị quyết này.” nhằm đảm bảo tính cụ thể, rõ ràng, thuận lợi cho việc áp dụng.

2. Về trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản

Dự thảo Nghị quyết đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

VII. Điều kiện trình dự thảo Nghị quyết cho UBND tỉnh

Đề nghị Quý Sở hoàn thiện nội dung theo Báo cáo thẩm định này để dự thảo Nghị quyết đủ điều kiện trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh quyết định theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Lãnh đạo Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, NV1.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Như Ý

Số: /BC-SNNMT

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO

Tổng kết việc thi hành Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025; Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) Quy định chính sách, biện pháp nhằm đảm bảo thi hành Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025; Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo tổng kết việc thi hành Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai từ năm 2019 đến nay, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành

1.1. Tỉnh Bình Định

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (gọi tắt là *Nghị định số 98/2018/NĐ-CP*), để triển khai chính sách trên địa bàn tỉnh:

- HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 Quy định Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025 (gọi tắt là *Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND*).

- UBND tỉnh ban hành các văn bản:

+ Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 về việc phê duyệt Danh mục các ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Bình Định.

+ Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025 (gọi tắt là *Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND*).

+ Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 bổ sung khoản 3, Điều 8 quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên

địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND.

+ Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 02/3/2020, Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 28/3/2022, Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 20/4/2024, Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 về việc thành lập Hội đồng thẩm định các hồ sơ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường*) ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện chính sách:

+ Hướng dẫn số 1137/HD-SNN ngày 21/5/2020 thực hiện Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.

+ Công văn số 2230/SNN-PTNT ngày 25/9/2020 về việc sửa đổi, bổ sung Hướng dẫn số 1137/HD-SNN ngày 21/5/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Quyết định số 334/QĐ-SNN ngày 11/5/2020, Quyết định số 249/QĐ-SNN ngày 08/4/2022, Quyết định số 300/QĐ-SNN ngày 06/5/2024, Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 về việc thành lập Bộ phận giúp việc cho Hội đồng thẩm định các hồ sơ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Sở Nông nghiệp và Môi trường đã phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến mục tiêu, nội dung của chính sách bằng nhiều hình thức như: chuyên đề phóng sự, tọa đàm trên sóng Phát thanh và Truyền hình Bình Định, hội thảo, bản tin, trên báo Bình Định và tổ chức tập huấn nội dung chính sách cho cán bộ Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (phòng Kinh tế), Phòng Kế hoạch – Tài chính các huyện, thị xã, thành phố (*trước sắp xếp*), Hội nông dân các cấp, các đơn vị chuyên môn thuộc Sở và cán bộ quản lý của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh,.... nhằm khuyến khích người dân, doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, hình thành các vùng sản xuất tập trung. Đồng thời trực tiếp phối hợp với các địa phương hướng dẫn các hợp tác xã nông nghiệp xây dựng dự án/kế hoạch liên kết.

1.2. Tỉnh Gia Lai

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, để triển khai chính sách trên địa bàn tỉnh:

- HĐND tỉnh ban hành:

+ Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai (*gọi tắt Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND*).

+ Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 Quy định chính sách, biện pháp nhằm đảm bảo thi hành Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ (*gọi tắt là Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND*).

- UBND tỉnh ban hành các văn bản:

+ Quyết định số 39/2019/QĐ-UBND ngày 26/11/2019 quy định phân cấp thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

+ Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 ban hành Danh mục các ngành hàng, sản phẩm nông nghiệp quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

+ Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 về việc thành lập Hội đồng thẩm định Dự án, Kế hoạch đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị cấp tỉnh thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện chính sách:

+ Văn bản số 56/SNNPTNT-CCPTNT ngày 08/01/2021 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ theo Sổ tay hướng dẫn liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Văn bản số 239/SNNPTNT-CCPTNT ngày 19/01/2022 hướng dẫn triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

+ Văn bản số 2600/SNNPTNT-CCPTNT ngày 04/7/2022 hướng dẫn triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai (lần 2).

+ Văn bản số 4787/SNNPTNT-CCPTNT ngày 17/11/2022 hướng dẫn lập dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị.

Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tổ chức phổ biến, tuyên truyền, tập huấn cho người dân, các hợp tác xã nông nghiệp, doanh nghiệp và các đơn vị liên quan về mục tiêu, nội dung chính sách cũng như hướng dẫn lập dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị bằng nhiều hình thức khác nhau.

2. Kết quả thực hiện

2.1. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND

Nội dung chính sách theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND gồm 03 nội dung hỗ trợ: (1) Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết; (2) Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết; (3) Hỗ trợ mô hình khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm.

Giai đoạn 2019-2025, trên địa bàn tỉnh có 08 dự án và 37 kế hoạch liên kết được các cấp phê duyệt hỗ trợ, triển khai thực hiện:

- Về dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp:

Thực hiện 08 dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp được UBND tỉnh phê duyệt hỗ trợ do hợp tác xã làm chủ trì liên kết, trong đó: Có 04 dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa giống trên địa bàn các xã Phước Thắng, Phước

Thuận, Phước Hiệp, huyện Tuy Phước và xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn với tổng diện tích 562,3 ha và 2.154 hộ nông dân tham gia liên kết; 01 dự án liên kết sản xuất với tiêu thụ bưởi da xanh trên địa bàn huyện Hoài Ân với diện tích sản xuất 93,87 ha và 77 hộ nông dân tham gia liên kết; 01 dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm lạc trên địa bàn xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn với diện tích sản xuất 36,0142 ha và 36 hộ nông dân tham gia liên kết; 01 dự án liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ lúa gạo trên địa bàn xã Ân Tín, huyện Hoài Ân với diện tích sản xuất 106,56 ha và 637 hộ nông dân tham gia liên kết; 01 kế hoạch liên kết chăn nuôi gắn với tiêu thụ gà Mía thuần trên địa bàn các huyện thuộc tỉnh Bình Định với 60.000 con/năm và 18 hộ nông dân tham gia liên kết.

Tổng kinh phí nhà nước hỗ trợ cho 08 dự án là 19,224 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2025, tổng kinh phí đã thực hiện hỗ trợ là 15,308 tỷ đồng (*đạt 79,63% so với tổng kinh phí hỗ trợ của Nhà nước*) từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của tỉnh và nguồn vốn của huyện, trong đó: Vốn sự nghiệp là 13,652 tỷ đồng (*thực hiện hỗ trợ tập huấn, giống, vật tư nông nghiệp cho nông dân và tư vấn viết dự án liên kết cho chủ trì liên kết*), vốn đầu tư phát triển là 1,656 tỷ đồng (*hỗ trợ xây dựng sân phơi, nhà xưởng, nhà kho, máy móc, thiết bị cho chủ trì liên kết là Hợp tác xã*).

- Về kế hoạch liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: UBND cấp huyện phê duyệt hỗ trợ 37 kế hoạch liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp để tiêu các sản phẩm: Lợn rừng lai, gà thịt, lạc, lúa giống, nước mắm, chiếu cói,... với tổng kinh phí nhà nước hỗ trợ 6,082 tỷ đồng từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đến ngày 31/12/2025, tổng kinh phí Nhà nước đã thực hiện hỗ trợ là 4,83 tỷ đồng (*đạt 79,41% so với tổng kinh phí hỗ trợ của Nhà nước*).

2.2. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND, Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND

Nội dung chính sách theo Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND, Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND quy định 03 nội dung và mức hỗ trợ: (1) Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết; (2) Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết; (3) Hỗ trợ mô hình khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm.

Từ năm 2021 đến nay, trên địa bàn tỉnh Gia Lai có 28 dự án liên kết đã được UBND các cấp phê duyệt hỗ trợ, triển khai thực hiện:

- UBND tỉnh phê duyệt hỗ trợ 02 dự án liên kết do hợp tác xã làm chủ trì liên kết, gồm: 01 dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm Nhãn Hương Chi với diện tích sản xuất 70 ha và 200 hộ tham gia liên kết; 01 dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm Chanh dây tím với diện tích sản xuất 25 ha và 33 hộ tham gia liên kết; tổng kinh phí nhà nước hỗ trợ là 3,257 tỷ đồng từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đến ngày 31/12/2025, tổng kinh phí Nhà nước đã thực hiện hỗ trợ cho 02 dự án là 1,771 tỷ đồng (*đạt 54,4% so với tổng kinh phí hỗ trợ của Nhà nước*).

- UBND cấp huyện phê duyệt 26 dự án liên kết để tiêu thụ các sản phẩm: Cà phê, điều, lúa, cá thác lát, rượu, yến với tổng kinh phí nhà nước hỗ trợ 18,431 tỷ đồng từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đến

ngày 31/12/2025 tổng kinh phí Nhà nước đã thực hiện hỗ trợ là 11,963 tỷ đồng (đạt 64,9% so với tổng kinh phí hỗ trợ của Nhà nước).

3. Đánh giá chung

3.1. Mặt đạt được

- Nghị quyết đã tạo chuyển biến rõ nét trong tổ chức sản xuất nông nghiệp, hình thành được tư duy liên kết giữa các thành phần kinh tế (hộ gia đình, hợp tác xã, doanh nghiệp), góp phần hoàn thành tiêu chí 13.2 “Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững” của 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới, tiêu chí 13.1 “Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định” của 13 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; có 18 sản phẩm của các chuỗi liên kết được công nhận đạt OCOP 3 đến 4 sao.

- Việc thực hiện hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên các loại cây trồng, vật nuôi đã mang lại hiệu quả kinh tế vượt trội và ổn định hơn so với diện tích bên ngoài không tham gia liên kết, năng suất cao hơn từ 2,3% – 8,4% ha/năm; nông dân được tiếp cận tiên bộ khoa học kỹ thuật, tập huấn, đào tạo nâng cao trình độ canh tác, sản xuất theo quy trình kỹ và được bao tiêu toàn bộ sản phẩm đầu ra đạt chuẩn với giá cả cao hơn thị trường tại thời điểm, góp phần mang lại doanh thu cao hơn từ 12 – 23 triệu đồng/ha/năm so với không liên kết nên các hộ nông dân không phải lo về đầu ra sản phẩm, yên tâm đầu tư, phát triển sản xuất.

- Tạo được kết nối chuỗi sản xuất và tiêu thụ nông sản bền vững giữa nông dân và doanh nghiệp, hợp tác xã là cầu nối liên kết, qua đó hạn chế về tình trạng tranh mua, tranh bán nguyên liệu của các doanh nghiệp, nhà máy, cũng như hiện tượng “được mùa mất giá”, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân và hướng tới việc chuyển đổi từ sản xuất nhỏ lẻ, phân tán sang sản xuất tập trung, quy mô lớn. Đồng thời, thông qua các mô hình liên kết, vai trò của các hợp tác xã nông nghiệp được củng cố và nâng cao rõ rệt, phát huy năng lực của hợp tác xã và tối đa hóa lợi ích của thành viên.

3.2. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

Kết quả đạt được vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế sẵn có của địa phương, các chuỗi liên kết chủ yếu mới dừng ở quy mô nhỏ và trung bình, thiếu những chuỗi liên kết quy mô lớn. Trong quá trình triển khai thực hiện, nhiều khó khăn, thách thức vẫn còn tồn tại do nhiều nguyên nhân khác nhau:

- Cơ chế, chính sách hiện còn bất cập, đặc biệt về nguồn lực thực hiện. Tỉnh chưa có nguồn ngân sách riêng để thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, nguồn vốn thực hiện chính sách chủ yếu từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nên một số dự án liên kết thực hiện ở các phường, thị trấn thì không được hỗ trợ gây khó khăn trong việc khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia xây dựng dự án liên kết.

- Việc thu hút doanh nghiệp tham gia liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp như thủy sản, chăn nuôi trên địa bàn tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn, thậm chí có nơi chưa có doanh nghiệp tham gia. Số doanh nghiệp đủ năng lực tài chính, công nghệ và thị trường để xây dựng chuỗi liên kết bền vững chưa nhiều; một số chưa gắn bó

lâu dài, thậm chí phá vỡ hợp đồng bao tiêu khi thị trường biến động, làm giảm niềm tin của nông dân và hợp tác xã (có 02 dự án, doanh nghiệp không đủ năng lực tiêu thụ tối thiểu 3 chu kỳ sản xuất nên phải chấm dứt dự án liên kết).

- Số hợp tác xã tham gia vào chuỗi liên kết để làm trung gian liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp chưa nhiều. Nguyên nhân chủ yếu là năng lực tài chính, nhân lực để lập hồ sơ, xây dựng kế hoạch và quản lý dự án liên kết còn hạn chế. Trong khi đó, diện tích sản xuất của từng thành viên nhỏ (đối với cây lúa, cây ăn quả), nên số hộ tham gia dự án liên kết nhiều (từ 200 đến hơn 600 hộ).

- Các hộ nông dân về ý thức tuân thủ hợp đồng chưa cao; nhiều hộ vẫn còn tâm lý sản xuất nhỏ lẻ, giữ thói quen canh tác truyền thống, chưa chủ động và tuân thủ áp dụng quy trình kỹ thuật theo hợp đồng đã ký nên gây khó khăn cho chủ trì liên kết trong việc hướng dẫn, theo dõi và kiểm soát chất lượng sản phẩm; dễ phá vỡ liên kết để bán sản phẩm cho thương lái khi có giá cao hơn.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Căn cứ thẩm quyền được giao tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP¹, HĐND tỉnh Bình Định ban hành Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND, HĐND tỉnh Gia Lai ban hành Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND, Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND.

Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; sau sắp xếp, HĐND tỉnh Gia Lai khóa XII kỳ họp thứ 5 đã quyết định áp dụng các Nghị quyết do HĐND tỉnh Bình Định, tỉnh Gia Lai (*trước sắp xếp*) ban hành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai (*sau sắp xếp*) cho đến khi được thay thế hoặc bãi bỏ².

Tuy nhiên, theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành trước sắp xếp phải được xử lý để bảo đảm phù hợp với tổ chức đơn vị hành chính, các nguyên tắc và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp. Đồng thời, tại Văn bản số 6243/BTP-KTVB&QLXLVPHC ngày 06/10/2025, Bộ Tư pháp đề nghị các địa phương hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế, ban hành mới các văn bản của địa phương chịu sự tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy trước ngày 01/6/2026.

Vì vậy, để thống nhất cơ chế chính sách và tiếp tục thúc đẩy doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân tham gia liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tạo kết nối chuỗi sản xuất và tiêu thụ nông sản bền vững, việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2026-2030 là rất cần thiết, bảo đảm phù hợp với tổ chức đơn vị hành chính, các nguyên tắc và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương 02 cấp.

¹ Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn.

² Tại Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quyết định áp dụng các Nghị quyết do HĐND tỉnh Bình Định, tỉnh Gia Lai (*trước sắp xếp*) ban hành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Sở Nông nghiệp và Môi trường kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- PGĐ Nguyễn Thị Thế Vy;
- Lưu: VT, CCPTNT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Thế Vy

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SNNMT-PTNT
V/v giải trình dự thảo Nghị quyết
quy định chính sách hỗ trợ liên kết
sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông
nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai
giai đoạn 2026-2030

Gia Lai, ngày tháng 5 năm 2026

Kính gửi: Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai

Thực hiện ý kiến kết luận của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh tại cuộc họp sáng ngày 21/5/2026 về việc thẩm tra dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030.

Sở Nông nghiệp và Môi trường đã rà soát, nghiên cứu tiếp thu, chỉnh sửa và giải trình các nội dung yêu cầu tại cuộc họp đối với dự thảo Nghị quyết nêu trên, cụ thể theo Phụ lục đính kèm.

(Gửi kèm dự thảo Nghị quyết đã tiếp thu, hoàn thiện)

Sở Nông nghiệp và Môi trường kính báo cáo Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- PGĐ Nguyễn Thị Thế Vy;
- Lưu: VT, CCPTNT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Thế Vy